

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	06 tháng đầu năm 2026			Ghi chú
				Ước thực hiện	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ	
A	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ						
(1)	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	341.876	165.000-168.000	48,26-49,14		
	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng /người/năm	117,19				
	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Tốc độ tăng GRDP) giá so sánh	%	>10-10,5	7,4 - 7,6		7,46	
	Trong đó:	%					
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,33	3,8 - 4,0		2,89	
	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	11,98	7,8 - 8,2		8,99	
	Trong đó: công nghiệp	%	11,25	8,0 - 8,5		7,05	
	Khu vực dịch vụ	%	12,01	8,5 - 8,8		9,54	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,11	8,0 - 8,5		5,06	
	Kim ngạch xuất khẩu, dịch vụ và thu ngoại tệ	Triệu USD	6.060	3.062,60	50,54	11,00	
	Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng	Nghìn đồng/người /tháng	5.928				

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	06 tháng đầu năm 2026			Ghi chú
				Ước thực hiện	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ	
(2)	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	26.878	15.806,00	58,81		Đến ngày 25/6/2026
	Thu nội địa	Tỷ đồng	26.217	15.062,00	57,45		
	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	661	743,30	112,45		
(3)	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%					
	<i>Trong đó</i>	%	100,0				
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	19,94	22,8-23			
	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	28,49	26,8-27			
	<i>Trong đó: công nghiệp</i>	%	23,03	18,8-19,4			
	Khu vực dịch vụ	%	46,45	44,2-44,5			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,12	5,8-6,0			
(4)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	117.740	41.000	34,82		

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	06 tháng đầu năm 2026			Ghi chú
				Ước thực hiện	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ	
(5)	Nâng cao các chỉ số	Điểm số /Xếp hạng	Nhóm 15 địa phương có chất lượng điều hành tốt				Theo kỳ công bố cho năm 2025
	Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)				90,05%, xếp 17/34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thuộc nhóm xếp loại xuất sắc		
	Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)				84,05%, xếp 13/34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cao hơn 0,96% so với mức trung bình cả nước (83,09%)		
	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)						
	Chỉ số nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)				61,87 điểm, tthuộc nhóm địa phương có chất lượng điều hành kinh tế ở mức trung bình		
(6)	Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số						
	Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)	%	>25				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	8,30				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	65,00	55,25			Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Tỷ lệ chi ngân sách cho phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	%	3,00				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	06 tháng đầu năm 2026			Ghi chú
				Ước thực hiện	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ	
	Tốc độ tăng số lượng công bố khoa học quốc tế	%	10-15				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	11,50	8,70			Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên một vạn dân	người/vạn dân	>=10				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Tốc độ tăng số lượng đơn vị đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế	%	16-18	15,00		15,00	Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Tỷ lệ khai thác thương mại	%	8-10	10,00			Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
(7)	Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân	%	10,00				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
(8)	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	100,00	16,99			Đến ngày 24/6/2026
B	CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI						
(9)	Dân số trung bình	người	3.249.504				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
(10)	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,73				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
(11)	Giá trị năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động/năm	226,85				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	29,50				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	người	1.678.712				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Trong đó tỷ trọng số lao động có việc làm						
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	38,73				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	25,29				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	06 tháng đầu năm 2026			Ghi chú
				Ước thực hiện	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ	
	Khu vực dịch vụ	%	35,98				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Tỷ lệ thất nghiệp	%	3,16				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
(12)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	tuổi	76,21				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Thời gian sống khỏe mạnh	năm	66,00				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
(13)	Số bác sỹ/vạn dân	bác sỹ/ vạn dân	15,66				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Số giường bệnh/vạn dân	giường bệnh/ vạn dân	43,92				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,40	95,58			
	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm (tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần)	%	100,00	23,83			
(14)	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia		68,60	65,91			
	Trong đó:						
	Mầm non	%	81,10	80,24			
	Tiểu học	%	63,40	59,42			
	Trung học cơ sở	%	67,20	63,87			
	Trung học phổ thông	%	51,70	52,75			

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	06 tháng đầu năm 2026			Ghi chú
				Ước thực hiện	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ	
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở	%	Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
(15)	Mức giảm Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	1,0-1,5				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
C	CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG						
(16)	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
(17)	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	95,00				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	98,00				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100,00				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
(18)	Nông thôn mới	%					
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030	%	83,30				
	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn	%	83,13	82,97			
(19)	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,8				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
D	CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG						
(20)	Tỷ lệ đô thị hóa	%	>=48,2				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	06 tháng đầu năm 2026			Ghi chú
				Ước thực hiện	So với Kế hoạch	So với cùng kỳ	
(21)	Triển khai các nhiệm vụ về phát triển đô thị thông minh			Theo Bộ tiêu chí đô thị thông minh bền vững, thành phố đã hoàn thành 03/16 tiêu chí cấp độ 1 và đang triển khai 08/16 tiêu chí; đồng thời xây dựng lộ trình thực hiện 59 nhiệm vụ, dự án, tập trung phát triển hạ tầng dữ liệu, nền tảng GIS, hệ thống giao thông thông minh (ITS) và các ứng dụng quản lý đô thị thông minh			
(22)	Nhà ở xã hội	căn	1.897	724			
Đ	CHỈ TIÊU VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI						
(23)	Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ	%	100	100			
	Công tác huấn luyện, diễn tập, giáo dục quốc phòng, an ninh	%	100				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
(24)	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	%	75				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Tỷ lệ xã, phường trên địa bàn thành phố không có ma túy	%	Xây dựng thêm 20% xã, phường không ma túy trong tổng số xã, phường chưa được công nhận				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
(25)	Số lượng ký kết thỏa thuận cấp thành phố với các địa phương, đối tác quốc tế	ký kết thỏa thuận	1				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Số lượt tham gia tổ chức quốc tế/diễn đàn đa phương có tôn chỉ, mục đích hoạt động phù hợp với mục tiêu phát triển của thành phố	lượt tham gia	1				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm
	Tỷ lệ trường hợp được hỗ trợ hiệu quả qua công tác bảo hộ công dân ở nước ngoài	%	100				Chỉ tiêu đánh giá cuối năm